

Bản án số: 54/2026/HNGĐ-PT
Ngày 28 - 9 - 2026
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Phùng Văn Định

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2026/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”;

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Lê Tân M**, sinh năm 1965; số căn cước công dân: 095065000088, cấp ngày: 10/4/2025; địa chỉ: **Ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** (Có mặt).

- **Bị đơn:** Bà **Dương Thị Ngọc D**, sinh năm 1962; số căn cước công dân: 095162006916, cấp ngày 09/08/2021; địa chỉ thường trú: **Ấp V, xã V, tỉnh Cà Mau**; địa chỉ hiện tại: **Ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Hồ Huỳnh Tố H**, sinh năm 1982; là Luật sư của **Công ty TNHH T1** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh C**; địa chỉ: **Số D, đường L, Khóm G, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu** (Nay là **số D, đường L, phường B, tỉnh Cà Mau**) (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông **Bùi Trung V**, sinh năm 1990; số căn cước công dân: 095090010038, cấp ngày 10/5/2021 (Có mặt)

2/ Ông **Bùi Sum H1**, sinh năm 1994; số căn cước công dân: 095094002007,

cấp ngày 10/5/2021 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Tân M trình bày: Ông M và bà D từng là vợ chồng, đã ly hôn theo quy định pháp luật vào năm 2024. Quá trình chung sống, ông M và bà D có tài sản chung là 01 căn nhà cấp IV và các phần kiến trúc đi kèm nhà nằm trên phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 712,8m² thuộc 01 phần thửa 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau. Tại thời điểm ly hôn, ông M và bà D tự thỏa thuận tài sản với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể vào ngày 23/6/2024 tại trụ sở ấp L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau) ông M và bà D có thống nhất cho mẹ con bà D cùng với ông quản lý, sử dụng căn nhà tranh chấp và phần nền đất gắn liền với nhà. Tuy nhiên, sau đó một thời gian bà D thay ổ khóa cửa không cho ông vào ở, trong khi ông không có chỗ ở khác nên nay ông không đồng ý theo thỏa thuận nữa. Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 712,8m² thuộc 01 phần thửa 236, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau là tài sản riêng của ông không có tranh chấp. Ông M và bà D bắt đầu chung sống với nhau từ khoảng năm 2011, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào tháng 12 năm 2018. Căn nhà tranh chấp được xây dựng vào khoảng tháng 02 năm 2018 với số tiền khoảng 300.000.000 đồng, do hai vợ chồng cùng gom tiền lại mua, trong đó ông bỏ ra khoảng 30.000.000 đồng.

Nay ông M yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông M và bà D là căn nhà cấp IV và các công trình đi kèm theo hướng buộc bà D và các con của bà D trả lại căn nhà tranh chấp cho ông quản lý, sử dụng, ông sẽ hoàn trả lại toàn bộ giá trị căn nhà và các công trình phụ đi kèm theo giá trị định giá là 199.580.336 đồng cho bà D.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Dương Thị Ngọc D trình bày: Từ tháng 11 năm 2011 bà D và ông M bắt đầu chung sống với nhau tại ấp V, xã V, tỉnh Cà Mau tại nhà của bà D mua vào năm 2006. Từ năm 2011 đến năm 2018, ông M không đưa bất cứ khoản tiền nào cho bà mà ngược lại bà còn nuôi ông M ăn uống, mua quần áo, thờ cúng ông bà của ông M. Trong thời gian sống với bà D, ông M năn nỉ bà D cất nhà bên phần đất của ông M tại ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau để ở vì ông M sợ khi ở nhà bên ấp V lỡ bà D chết trước ông M thì sợ con riêng của bà D đuổi ông M đi. Ông M hứa cho bà D phần đất tại ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau này nhưng không đi sang tên, chỉ hứa miệng. Đến tháng 02 năm 2018, bà D và ông M mới bắt đầu cất căn nhà tranh chấp hiện nay, lúc bắt đầu cất

nhà là đất ao đìa, bà **D** là người đắp đất để cất nhà, bỏ ra nhiều đợt tiền để xây dựng căn nhà tổng cộng bao nhiêu thì bà không nhớ rõ, ông **M** chỉ bỏ ra 30.000.000 đồng để góp vào xây dựng. Đến ngày 10/4/2018, nhà xây xong, bà **D** và ông **Mai D1** vô ở. Đến 12/2018, bà **D** và ông **M** mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống từ tháng 3 năm 2021, ông **M** không đưa tiền sinh hoạt gì cho bà mà chỉ đi ăn chơi nên đến năm 2024 bà xin ly hôn với ông **M** và đã được Tòa án xử cho ly hôn. Tại thời điểm ly hôn, bà **D** và ông **Mai T** thỏa thuận với nhau về tài sản.

Nay ông **M** khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là căn nhà cấp IV và các công trình đi kèm tranh chấp nêu trên thì bà **D** không đồng ý, vì căn nhà tranh chấp là tài sản riêng của bà **D**. Bà **D** yêu cầu ông **M** giao cho bà quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà và phần đất diện tích 712,8m² thuộc một phần thửa số 236, tờ bản đồ số 4 (Thửa 274, tờ bản đồ số 7) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** do phần đất này lúc về cất nhà ông **M** đã hứa cho bà và quá trình chung sống với bà mọi chi phí đều do bà chi trả.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Bùi Trung V**, ông **Bùi Sum H1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **V** và ông **H1** không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa án trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời khai. Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cà Mau đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Tân M** về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau**.

2. Xác định căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** là tài sản chung của ông **Lê Tân M** và bà **Dương Thị Ngọc D**.

3. Bà **Dương Thị Ngọc D** được hưởng toàn bộ giá trị căn nhà tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau**.

4. Giao cho ông **Lê Tân M** được quyền sở hữu và quản lý, sử dụng và các quyền về tài sản theo quy định pháp luật đối với căn nhà tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau**.

5. Buộc ông **Lê Tân M** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Dương Thị Ngọc D** toàn bộ giá trị tài sản tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại

ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau với số tiền 199.580.336 đồng (bằng chữ: Một trăm chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Buộc bà Dương Thị Ngọc D, ông Bùi Trung V, ông Bùi Sum H1 có trách nhiệm giao trả tài sản tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau cho ông Lê Tân M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 26/5/2026 bị đơn bà Dương Thị Ngọc D kháng cáo: Bà D không đồng ý phân chia tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ căn nhà và các công trình phụ cho bị đơn được sở hữu, quản lý và sử dụng và bị đơn sẽ hoàn trả cho nguyên đơn giá trị tài sản nguyên đơn được hưởng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ căn nhà và các công trình phụ cho bị đơn được sở hữu, quản lý và sử dụng gắn liền diện tích đất và bị đơn sẽ hoàn trả cho nguyên đơn giá trị tài sản nguyên đơn được hưởng theo quy định pháp luật.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn ông **Lê Tân M** khởi kiện yêu cầu tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn bà **Dương Thị Ngọc D**, tài sản tranh chấp là nhà và đất tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** nên Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền. Xét đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Xét thấy, ông **M** và bà **D** chung sống như vợ chồng từ năm 2011, đến tháng 12 năm 2018 đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2024, ông **M** và bà **D** đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 126/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu. Căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ kèm theo (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/12/2025) nằm gắn liền với phần đất thuộc thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau**, phần đất ông **Lê Tân M** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Ông **M** và bà **D** cùng xác định tiền bỏ ra xây nhà chủ yếu là của bà **D**, ông **M** chỉ bỏ ra khoảng 30.000.000 đồng để xây nhà. Giá trị tài sản tranh chấp căn nhà và các công trình phụ kèm theo có tổng giá trị là 199.580.336 đồng theo kết quả định giá ngày 18/12/2025 của Hội đồng định giá. Đây là các tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét thấy, về nguồn gốc tài sản tranh chấp là căn nhà và các công trình phụ kèm theo được bà **D** và ông **M** thống nhất xác định xây dựng từ tháng 02 đến tháng 4 năm 2018, tiền bỏ ra xây dựng là của cả hai nhưng chủ yếu là của bà **D**, ông **M** chỉ bỏ ra khoảng 30.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm nhận định mặc dù căn nhà tranh chấp được xây dựng trước thời điểm ông **M** và bà **D** đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng ông **M** và bà **D** đã chung sống với nhau từ năm 2011, tài sản được tạo lập từ nguồn tiền chung và công sức đóng góp chung của hai vợ chồng nên xác định đây là tài sản chung thực tế của nam nữ sống chung như vợ chồng được quy định tại Điều 213 Bộ luật Dân sự là có căn cứ, bởi lẽ, bà **D** thừa nhận ông **M** có bỏ ra khoản tiền 30.000.000 đồng vào việc xây dựng nhà, mục đích xây dựng nhà để bà **D** và ông **M** chung sống với nhau, cùng xây dựng quan hệ hôn nhân gia đình và thực tế đến tháng 12 năm 2018 ông bà đã đăng ký kết hôn, tạo lập mối quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Mặt khác, cấp sơ thẩm khi phân chia tài sản chung đã có xem xét công sức đóng góp của các bên để tạo lập nên tài sản chung và ghi nhận sự tự nguyện của ông **M** chia cho bà **D** toàn bộ giá trị của căn nhà và các công trình phụ kèm theo là đã đảm bảo quyền lợi cho bà **D**

theo đúng quy định pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và phân chia tài sản chung cho ông M, bà D là phù hợp, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà D:

[4.1] Bà D đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ căn nhà và các công trình phụ cho bị đơn được sở hữu, quản lý và sử dụng và bị đơn sẽ hoàn trả cho nguyên đơn giá trị tài sản nguyên đơn được hưởng theo quy định pháp luật. Như đã nhận định tại mục [3] của bản án, đủ căn cứ chứng minh nhà và các công trình phụ kèm theo được xây dựng trong thời gian bà D và ông M chung sống như vợ chồng trước khi kết hôn bằng nguồn tiền của cả hai người nên là tài sản chung của bà D và ông M. Đối với diện tích đất gắn liền được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006 cho cá nhân ông M, trước thời điểm ông bà chung sống với nhau nên là tài sản riêng của ông M. Bà D thừa nhận việc ông M nói tặng cho đất chỉ là lời hứa, không lập thành văn bản, không tiến hành các thủ tục tặng cho hoặc có bất cứ văn bản nào nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

[4.2] Do tại cấp phúc thẩm, bà D có thay đổi kháng cáo đồng ý nhận hiện vật là phần đất có chiều ngang 08m gắn liền với nhà và các công trình phụ kèm theo và giao cho ông M giá trị phần đất chiều ngang 08m là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua động viên hòa giải của Hội đồng xét xử, ông M cương quyết đòi lại phần đất và đồng ý trả giá trị nhà và các công trình phụ kèm theo cho bà D là 270.000.000 đồng. Do bà D cương quyết không đồng ý với sự tự nguyện của ông M nên ông M đề nghị giữ y số tiền giá trị tài sản trên đất như cấp sơ thẩm đã định giá là 199.580.336 đồng và buộc bà D cùng các con phải giao tài sản và trả đất cho ông. Xét thấy, bà D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ đã xây dựng nhà trên đất với số tiền là 370.000.000 đồng như ý kiến bà trình bày và chỉ cung cấp văn bản trình bày ý kiến kèm 01 số hình ảnh về căn nhà, ngoài ra, không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ, hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà D.

[5] Ngoài ra, bà D còn cung cấp chứng cứ là Đơn yêu cầu của bà Bùi Thụy Thu H2, sinh ngày 10/8/1986, là con của bà D. Theo chị H2 thì chị là người thực tế sinh sống tại nhà đang tranh chấp nên cấp sơ thẩm giao nhà cho ông M, không đưa chị tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại thông tin cư trú do chính chị H2 cung cấp gửi kèm đơn yêu cầu thể hiện chủ hộ của căn nhà là ông Lê Tân M, quan hệ của chị H2 với chủ hộ chỉ là “người ở nhờ”. Mặt khác, khi xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp (Biên bản ngày 18/12/2025 – BL 71-74) có sự chứng kiến của ông M và bà D thể hiện người đang trực tiếp quản lý tài sản chỉ có ông M, bà D, anh Bùi Trung V và anh Bùi Sum H1 trực tiếp

quản lý, sử dụng, không có đương sự nào trình bày việc chị H2 có sinh sống tại nhà đất tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm không đưa bà H2 vào tham gia tố tụng không vi phạm thủ tục tố tụng như ý kiến chị H2 trình bày.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ căn nhà và các công trình phụ gắn liền diện tích đất có chiều ngang 08m cho bị đơn được sở hữu, quản lý, sử dụng và bị đơn sẽ hoàn trả giá trị đất cho nguyên đơn. Như đã phân tích, đủ căn cứ xác định nhà và các kiến trúc gắn liền đang tranh chấp là tài sản chung của ông M và bà D nên cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung là phù hợp, riêng phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân ông M và ông M không thống nhất tặng cho bà D, không thống nhất giá trị bà D tự nêu ra, do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến đề xuất của luật sư.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà D kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật, tuy nhiên, do bà D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho bà D.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị Ngọc D; giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Cà Mau.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 157; Điều 158; Điều 184; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 khoản 7; Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tân M về việc yêu cầu

chia tài sản chung sau khi ly hôn là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau**.

2. Xác định căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** là tài sản chung của ông **Lê Tân M** và bà **Dương Thị Ngọc D**.

3. Bà **Dương Thị Ngọc D** được hưởng toàn bộ giá trị căn nhà tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau**.

4. Giao cho ông **Lê Tân M** được quyền sở hữu và quản lý, sử dụng và các quyền về tài sản theo quy định pháp luật đối với căn nhà tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau**.

5. Buộc ông **Lê Tân M** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Dương Thị Ngọc D** toàn bộ giá trị tài sản tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** với số tiền 199.580.336 đồng (*bằng chữ: Một trăm chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Buộc bà **Dương Thị Ngọc D**, ông **Bùi Trung V**, ông **Bùi Sum H1** có trách nhiệm giao trả tài sản tranh chấp là căn nhà loại cấp IV và các công trình phụ đi kèm nằm trên thửa đất 236, tờ bản đồ số 4 (thửa 274, tờ bản đồ số 7 cũ) tọa lạc tại **ấp L, xã H, tỉnh Cà Mau** cho ông **Lê Tân M**.

7. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 4.426.702 đồng ông **Lê Tân M** tự nguyện chịu toàn bộ. Ông **M** đã nộp và chi xong.

8. Về án phí:

8.1. Án phí sơ thẩm:

Ông **M** thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Dương Thị Ngọc D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.979.016 đồng.

8.2. Án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà **Dương Thị Ngọc D**.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
- THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. (01 bản);
 - VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
 - TAND Khu vực 7 - Cà Mau (01 bản);
 - Phòng THADS Khu vực 7 - Cà Mau (01 bản);
 - Các đương sự;
 - Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

Châu Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
- THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
 - VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
 - TAND Khu vực 7 - Cà Mau (01 bản);
 - Phòng THADS Khu vực 7 - Cà Mau (01 bản);
 - Các đương sự;
 - Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

Châu Minh Nguyệt

TÒA **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Phùng Văn Định Hoàng Thị Hải Hà Châu Minh Nguyệt

